



zǒu shī
走失

verb · to get lost, to wander off

Example Sentences

xiǎo hái zǒu shī le

小孩走失了。

The child got lost.

tā zài shāng chǎng lǐ zǒu shī le

她在商场里走失了。

She got lost in the mall.

jīng fāng zhèng zài xún zhǎo zǒu shī de lǎo rén

警方正在寻找走失的老人。

The police are searching for the lost elderly person.

Trace each character, then write the word on your own.

走	走	走	走	走	走	走	走	走	走
失	失	失	失	失	失	失	失		